

Số TT	Họ và tên		Nữ	Toán		Vật lí	Hóa học	Ngữ văn		Ngoại ngữ		GD QP-AN	XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				15'	1T			1T	1T	15'	1T	15'					
1	Nguyễn Phương	Anh	X	7	7	9	6.8	10	5	9	7	9	K			49.5	T
2	Đặng Thị Kim	Anh	X	7	6.3	10	7.8	10	6.5	7	5	9	K			50	T
3	Nguyễn Ngọc	Ánh	X	8	5.8	8.5	6	9	6.5	5	4	7	TB			50	T
4	Lại Hoàng Gia	Bảo		9	7	8.5	7.5	10	6.3	9	3.8	7	K			50	T
5	Nguyễn Kim	Bắc		9	7.8	10	9	8	6.5	6	5.8	7	K			50	T
6	Đinh Thụy Minh	Châu	X	9	7	9	9	10	5.8	7	6.5	10	K			50	T
7	Nguyễn Lê Hoàng Ngọc	Châu	X	7	7	9	6.3	9	5.3	8	6.3	9	K			50	T
8	Lê Võ Khắc	Chung		3	7.3	7	8.3	10	5.5	7	6.3	7	K			50	T
9	Chu Ngọc Thuý	Dung		8	6.5	10	6	10	5	6	5.8	7	K			50	T
10	Tạ Thị Mỹ	Duyên	X	9	8.3	9.8	8	10	5.3	6	5.8	7	K			50	T
11	Nguyễn Văn	Giàu		6	7.8	5.5	5.5	5	5.8	5	7	7	TB			50	T
12	Lê Thị Ngọc	Hạnh	X	7	7.3	6.8	7.5	10	5	6	5.3	9	K			50	T
13	Nguyễn Thị Thu	Hiền	X	8	7.3	7.5	6.8	10	6	7	5.3	9	K			50	T
14	Trần Bích	Hiền	X	9	7.5	5.8	7.8	9	6.5	3	5.8	7	TB			50	T
15	Hồ Hữu	Hiệp		8	6	8.3	7.5	9	4.5	5	7	7	K			50	T
16	Nguyễn Phi	Hùng		7	7.5	9	5.5	6	5.5	8	8	7	K			50	T
17	Nguyễn Thị	Huyền	X	8	6.3	9.5	8.3	10	5	6	5.8	9	K			50	T
18	Đào Huyền	Linh	X	9	8	9	8.8	10	8.3	7	7	7	G	1	0	49.5	T
19	Nguyễn Thị Thùy	Linh	X													50	T
20	Phạm Thị Ánh	Linh	X	9	5.8	7.8	8.3	10	7.5	6	5.8	9	K			50	T
21	Nguyễn Thanh	Loan	X	9	8.3	8.8	7.3	10	7	9	7.5	9	G			50	T
22	Mai Tùng	Long		6	4	6.5	8	7	5.8	5	5.8	7	TB			50	T
23	Nguyễn Thành	Long		9	7.8	9.8	8.5	9	6	7	6.3	9	G			50	T
24	Bùi Lê	Minh		7	7.5	8.8	8.3	7	6.8	7	5.8	7	K			50	T
25	Trần Thanh	Minh		7	8	8	7.5	9	4.8	8	5.5	9	K			50	T
26	Châu Hồng	Ni	X	5	4.3	8	8.3	8	7.5	9	7.8	7	TB			50	T
27	Nguyễn Huy Hải	Ninh		10	7.3	6.3	7.5	9	4.3	5	6.5	7	K			50	T
28	Vũ Đại Vinh	Quang		8	6	7	6.8	10	5.8	6	3	9	TB			50	T
29	Phạm Nguyễn Hiền	Tâm		9	8	9.5	8.5	9	4.8	9	4.8	7	K			50	T
30	Trần Như	Tân		8	8	9.8	8.5	8	5	7	6.8	7	K			50	T

31	Nguyễn Thị Yến	Thanh	X	6	6.5	8.5	6	10	6	4	4	9	TB	0	1	48.5	T
32	Phạm Hoài Lan	Thanh	X	6	7.8	5.3	6.5	10	6.8	10	7.5	7	K	1	0	49.5	T
33	Hồ Sơn	Thạnh		6	7	6	3	9	4	4	2	9	Y			48.5	T
34	Ngô Thuận	Thảo		5	7.3	7.5	8	8	5.8	6	5.8	7	K			50	T
35	Nguyễn Vũ Vi	Thảo	X	8	6.8	4.8	6.3	9	5.5	4	5.8	7	TB			50	T
36	Trần Ngọc	Thảo	X	8	6	7.3	6.5	10	5.8	7	6.3	9	K			50	T
37	Đoàn Thị Thuý	Trang	X	9	6.8	7.8	7	10	7.3	6	5	9	K			50	T
38	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	X	7	6.3	5.5	6.5	9	4.5	10	8	7	K			49	T
39	Lê Thị Bích	Vân	X	7	4.8	9	7	9	7	7	6.5	9	K			50	T
40	Trần Thị Ánh	Vi	X	7	4.3	6.3	8.5	9	5	6	5	7	TB			50	T
41	Nguyễn Lan Tường	Vy	X	10	6	9.8	6.3	10	7	8	6.8	9	K			50	T
42	Trần Huỳnh Phương	Vy	X	10	6.5	6.5	5.5	10	3.5	7	5	9	K			50	T
43	Đặng Xuân Ngọc	Bảo		4	4	6	5.5	8	5	2	4	7	Y			50	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Hiệu Trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương

